

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương
năm 2025 (đợt 1) trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ
KHÓA IV - KỲ HỌP THỨ 19 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Cẩm Mỹ về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách huyện và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của huyện Cẩm Mỹ năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Cẩm Mỹ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công trung hạn gia đoạn 2021 - 2025 trên địa huyện Cẩm Mỹ;

Căn cứ Nghị quyết 03/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND huyện Cẩm Mỹ về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Cẩm Mỹ;

Trên cơ sở thực hiện Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Cẩm Mỹ về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách huyện và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của huyện Cẩm Mỹ năm 2025; Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Cẩm Mỹ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công trung hạn gia đoạn 2021 - 2025 trên địa huyện Cẩm Mỹ và Nghị quyết 03/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND huyện Cẩm Mỹ về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Cẩm Mỹ;

Xét Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 26/5/2025 của UBND huyện về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2025 (đợt 1) trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và tổng hợp ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại tổ và tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ :

Điều 1. Thống nhất thông qua điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2025 (đợt 1) trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ trình HĐND huyện khoá IV kỳ họp thứ 19 (chuyên đề) với những nội dung như sau:

I. Bổ sung dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước:

1. Thu bổ sung nguồn ngân sách địa phương:

396.472 triệu đồng

- Thu chuyển nguồn:	167.328 triệu đồng
- Thu kết dư:	229.144 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
+ Kết dư ngân sách huyện:	186.639 triệu đồng
+ Kết dư ngân sách xã:	42.505 triệu đồng

(đính kèm phụ lục 01)

2. Bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương:	34.146 triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển:	28.386 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	5.760 triệu đồng
3. Nguồn ngân sách bổ sung chi:	34.146 triệu đồng
+ Nguồn XDCB:	28.386 triệu đồng
+ Nguồn kết dư (Ngân sách huyện):	3.265 triệu đồng
+ Nguồn cải cách tiền lương:	2.495 triệu đồng

(đính kèm phụ lục 02, 04, 05)

II. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025:

1. Dự toán thu cân đối ngân sách địa phương:	1.578.961 triệu đồng
- Các khoản thu NSDP hưởng 100%:	29.820 triệu đồng
- Các khoản thu được hưởng theo tỷ lệ:	37.440 triệu đồng
- Thu tiền SDĐ huyện hưởng:	33.900 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	989.503 triệu đồng
- Bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương:	68.481 triệu đồng
- Thu từ nguồn cải cách tiền lương đơn vị:	20.872 triệu đồng
- Bổ sung từ nguồn thu đơn vị sự nghiệp:	2.473 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn năm trước:	167.328 triệu đồng
- Thu kết dư :	229.144 triệu đồng
2. Dự toán chi ngân sách địa phương:	1.216.635 triệu đồng
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	315.510 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	877.425 triệu đồng

Trong đó:

+ Chi Quốc phòng:	26.499 triệu đồng
+ Chi An ninh:	17.356 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo:	505.578 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp y tế:	6.500 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp VH_TT:	6.879 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp TĐTT:	3.449 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp truyền thanh:	394 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp môi trường:	21.105 triệu đồng
+ Chi các hoạt động KT:	68.943 triệu đồng
+ Chi quản lý nhà nước, đảng đoàn thể:	170.710 triệu đồng

+ Chi đảm bảo xã hội:	49.461 triệu đồng
+ Chi khác ngân sách:	551 triệu đồng
- Nguồn dự phòng:	23.700 triệu đồng

(đính kèm phụ lục 01, 03)

3. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương:

3.1 Điều chỉnh nguồn cân đối dự toán chi được giao: 133.418 triệu đồng

+ Chi XDCB:	3.620 triệu đồng
+ Chi thường xuyên:	129.798 triệu đồng

Trong đó:

* Bổ sung chi các đơn vị huyện:	128.108 triệu đồng
* Bổ sung ngân sách cấp xã:	1.691 triệu đồng

3.2 Bổ sung cho ngân sách huyện, xã: 133.418 triệu đồng

+ Chi XDCB:	3.620 triệu đồng
+ Chi thường xuyên:	128.798 triệu đồng

Trong đó:

Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo:	690 triệu đồng
Chi sự nghiệp y tế:	6.446 triệu đồng
Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin:	543 triệu đồng
Chi sự nghiệp môi trường:	17.450 triệu đồng
Chi các hoạt động kinh tế:	38.470 triệu đồng
Chi quản lý hành chính:	18.699 triệu đồng
Chi Đảm bảo xã hội:	47.500 triệu đồng

(đính kèm phụ lục 03)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Giao UBND huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng Luật ngân sách và Văn bản số 4156/UBND-KTNS ngày 14/4/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Cẩm Mỹ khóa IV - kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 30/5/2025, có hiệu lực từ ngày 30/5/2025.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- VP ĐQBQH, VP.UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị huyện;
- Trang TTĐT huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Chánh, PVP. UBH;
- Lưu: VT, HĐND, PPLT.

CHỦ TỊCH



Lưu Văn Sửu



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ - HĐND ngày 30/6/2025 của HĐND huyện Cẩm Mỹ)

ĐVT: 1.000 đồng

ST T	Nội dung	Đầu năm			Bổ sung (đợt 1)			Sau điều chỉnh, bổ sung năm 2025		
		Tổng	Huyện	Xã	Tổng	Huyện	Xã	Tổng	Huyện	Xã
I	Thu ngân sách nhà nước	169,000,000	151,030,000	17,970,000	0	0	0	169,000,000	151,030,000	17,970,000
1	Thu Công thương nghiệp NQD	35,000,000	27,185,000	7,815,000	0	0	0	35,000,000	27,185,000	7,815,000
-	Thuế GTGT	28,000,000	20,185,000	7,815,000	0			28,000,000	20,185,000	7,815,000
-	Thuế TNDN	6,880,000	6,880,000	0	0			6,880,000	6,880,000	0
-	Thuế Tài nguyên	120,000	120,000	0	0			120,000	120,000	0
2	Thuế TNCN	40,000,000	40,000,000	0	0			40,000,000	40,000,000	0
3	Lệ phí trước bạ	23,000,000	16,040,000	6,960,000	0			23,000,000	16,040,000	6,960,000
4	Phí - Lệ phí	4,500,000	3,325,000	1,175,000	0			4,500,000	3,325,000	1,175,000
5	Các khoản thu về nhà đất	58,200,000	56,500,000	1,700,000	0	0	0	58,200,000	56,500,000	1,700,000
-	Tiền sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0			0	0	0
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,700,000	0	1,700,000	0			1,700,000	0	1,700,000
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0	0			0	0	0
-	Tiền sử dụng đất	56,500,000	56,500,000	0	0			56,500,000	56,500,000	0
6	Thu khác ngân sách	8,300,000	7,980,000	320,000	0			8,300,000	7,980,000	320,000
II	Tổng thu ngân sách địa phương	1,182,489,000	1,171,906,500	10,582,500	396,472,114	331,810,957	64,661,157	1,578,961,114	1,503,717,457	75,243,657
1	Thu NS huyện hưởng (trừ SDE)	67,260,000	56,677,500	10,582,500	0	0	0	67,260,000	56,677,500	10,582,500
-	Ngân sách huyện hưởng 100%	29,820,000	22,432,500	7,387,500	0			29,820,000	22,432,500	7,387,500
-	Ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ	37,440,000	34,245,000	3,195,000	0			37,440,000	34,245,000	3,195,000
2	Thu tiền SDD huyện hưởng	33,900,000	33,900,000	0	0			33,900,000	33,900,000	0
3	Bổ sung cân đối ngân sách	807,588,000	807,588,000	0	0			807,588,000	807,588,000	0
4	Bổ sung có mục tiêu	103,491,000	103,491,000	0	0			103,491,000	103,491,000	0
5	Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	78,424,000	78,424,000	0	0			78,424,000	78,424,000	0
6	Bổ sung thu từ các đơn vị sự nghiệp	2,473,000	2,473,000	0	0			2,473,000	2,473,000	0
7	Nguồn CCTL của đơn vị	68,481,000	68,481,000	0	0			68,481,000	68,481,000	0
8	Thu từ tiền TK 10% giao đầu năm	20,872,000	20,872,000	0	0		0	20,872,000	20,872,000	0
9	Thu chuyển nguồn	0	0	0	167,327,966	145,171,585	22,156,382	167,327,966	145,171,585	22,156,382
10	Thu kết dư	0	0	0	229,144,147	186,639,373	42,504,775	229,144,147	186,639,373	42,504,775



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ - HĐND ngày 30/ 5/2025 của HĐND huyện Cẩm Mỹ)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm			Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Bổ sung 6 tháng đầu năm			Dự toán sau khi điều chỉnh năm 2025		
		Tổng	Huyện	Xã	Tổng	Huyện	Xã	Tổng	Huyện	Xã	Tổng	Huyện	Xã	Tổng	Huyện	Xã
	TỔNG CHI	1,182,489,000	1,043,948,752	138,540,248	133,418,188	133,418,188		133,418,188	128,107,640	5,310,548	34,145,611	34,145,611		1,216,634,611	1,072,783,815	143,850,796
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	287,124,000	287,124,000		3,619,454	3,619,454		3,619,454		3,619,454	28,385,522	28,385,522		315,509,522	311,890,068	3,619,454
a	Chi đầu tư phát triển	281,124,000	281,124,000		3,619,454	3,619,454		3,619,454		3,619,454	28,385,522	28,385,522		309,509,522	305,890,068	3,619,454
1	Nguồn vốn ngân sách tập trung	155,403,000	155,403,000		3,619,454	3,619,454		3,619,454		3,619,454	13,897,087	13,897,087		169,300,087	165,680,633	3,619,454
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	27,900,000	27,900,000								8,711,222	8,711,222		36,611,222	36,611,222	
3	Nguồn bổ sung có mục tiêu nguồn XSKT	45,000,000	45,000,000											45,000,000	45,000,000	
4	Nguồn đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	52,821,000	52,821,000								5,777,213	5,777,213		58,598,213	58,598,213	
b	Chi đầu tư phát triển khác (Sử dụng đất)	6,000,000	6,000,000											6,000,000	6,000,000	
II	Chi thường xuyên	871,665,000	735,834,483	135,830,517	129,798,734	129,798,734		129,798,734	128,107,640	1,691,094	5,760,089	5,760,089		877,425,089	739,903,478	137,521,611
1	Chi Quốc phòng	26,498,692	8,500,000	17,998,692										26,498,692	8,500,000	17,998,692
2	Chi An ninh	17,356,260	2,700,000	14,656,260										17,356,260	2,700,000	14,656,260
3	Chi sự nghiệp giáo dục - Đào tạo	502,495,820	502,495,820		689,678	689,678		689,678	689,678		3,082,130	3,082,130		505,577,950	505,577,950	
4	Chi sự nghiệp Y tế	5,500,000	5,500,000		5,446,342	5,446,342		6,446,342	6,446,342					6,500,000	6,500,000	
5	Chi sự nghiệp Văn hóa - thông tin	6,878,400	6,402,300	476,100	543,300	543,300		543,300	543,300					6,878,400	6,402,300	476,100
6	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	3,449,100	3,000,000	449,100										3,449,100	3,000,000	449,100
7	Chi sự nghiệp Truyền Thanh	394,200		394,200										394,200		394,200
8	Chi sự nghiệp Môi trường	21,105,000	21,105,000		17,450,000	17,450,000		17,450,000	17,450,000					21,105,000	21,105,000	
9	Chi các hoạt động kinh tế	68,943,202	67,620,202	1,323,000	38,469,748	38,469,748		38,469,748	36,778,654	1,691,094				68,943,202	65,929,108	3,014,094
-	Chi sự nghiệp Giao Thông	16,500,000	16,500,000		24,274,083	24,274,083		28,274,083	28,274,083					20,500,000	20,500,000	
-	Chi sự nghiệp Địa chính	4,900,000	4,900,000		4,083,806	4,083,806		4,083,806	4,083,806					4,900,000	4,900,000	
-	Chi sự nghiệp Nông nghiệp	4,700,000	4,700,000		3,754,786	3,754,786		3,754,786	3,754,786					4,700,000	4,700,000	
-	Chi sự nghiệp Thủy lợi	8,078,168	8,078,168		279,463	279,463		279,463	279,463					8,078,168	8,078,168	
-	Chi sự nghiệp Thị chính	17,500,000	17,500,000		95,467	95,467		95,467	95,467					17,500,000	17,500,000	
-	Chi sự nghiệp KT khác	17,265,034	15,942,034	1,323,000	5,982,143	5,982,143		1,982,143	201,049	1,691,094				13,265,034	10,220,940	3,014,094
10	Chi hoạt động của QLNN, đàng, đoàn thể	171,212,165	71,048,000	100,164,165	21,699,667	21,699,667		18,699,667	18,699,667		2,498,220	2,498,220		170,710,385	70,546,220	100,164,165
11	Chi Đàm bảo xã hội	47,281,000	46,912,000	369,000	45,500,000	45,500,000		47,500,000	47,500,000		179,739	179,739		49,460,739	49,091,739	369,000
12	Chi khác ngân sách	551,161	551,161											551,161	551,161	
IV	Chi dự phòng	23,700,000	20,990,269	2,709,731										23,700,000	20,990,269	2,709,731



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2025 (ĐỢT 1)
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30/5/2025 của HĐND huyện Cẩm Mỹ)

ĐVT: 1.000 đồng

ST T	Nội dung	Dự toán giao đầu năm			Dự toán Sau khi điều chỉnh 6 tháng			BS 6 tháng đầu năm			Dự toán sau điều chỉnh năm 2025		
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã
	Tổng số	1,182,489,000	1,043,948,752	138,540,248	1,182,489,000	1,038,638,204	143,850,796	34,145,611	34,145,611	0	1,216,634,611	1,072,783,815	143,850,796
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	287,124,000	287,124,000	0	287,124,000	283,504,546	3,619,454	28,385,522	28,385,522	0	315,509,522	311,890,068	3,619,454
1	Chi đầu tư phát triển	281,124,000	281,124,000	0	281,124,000	277,504,546	3,619,454	28,385,522	28,385,522	0	309,509,522	305,890,068	3,619,454
-	Nguồn vốn ngân sách tập trung	155,403,000	155,403,000	0	155,403,000	151,783,546	3,619,454	13,897,087	13,897,087		169,300,087	165,680,633	3,619,454
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	27,900,000	27,900,000	0	27,900,000	27,900,000	0	8,711,222	8,711,222		36,611,222	36,611,222	0
-	Nguồn bổ sung có mục tiêu nguồn XSKT	45,000,000	45,000,000	0	45,000,000	45,000,000	0	0			45,000,000	45,000,000	0
-	Nguồn đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	52,821,000	52,821,000	0	52,821,000	52,821,000	0	5,777,213	5,777,213		58,598,213	58,598,213	0
2	Chi ĐT phát triển khác (Sử dụng đất)	6,000,000	6,000,000		6,000,000	6,000,000	0	0			6,000,000	6,000,000	
II	Chi thường xuyên	871,665,000	735,834,483	135,830,517	871,665,000	734,143,389	137,521,611	5,760,089	5,760,089	0	877,425,089	739,903,478	137,521,611
1	Chi Quốc phòng	26,498,692	8,500,000	17,998,692	26,498,692	8,500,000	17,998,692	0	0	0	26,498,692	8,500,000	17,998,692
-	BCH quân sự	7,500,000	7,500,000	0	7,500,000	7,500,000	0	0			7,500,000	7,500,000	0
-	Chi Quốc phòng xã	17,998,692	0	17,998,692	17,998,692	0	17,998,692	0			17,998,692	0	17,998,692
-	Các nhiệm vụ quốc phòng khác	1,000,000	1,000,000	0	1,000,000	1,000,000	0	0			1,000,000	1,000,000	0
2	Chi An ninh	17,356,260	2,700,000	14,656,260	17,356,260	2,700,000	14,656,260	0	0	0	17,356,260	2,700,000	14,656,260



ST T		Dự toán giao đầu năm			Dự toán Sau khi điều chỉnh 6 tháng			BS 6 tháng đầu năm			Dự toán sau điều chỉnh năm 2025		
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã
-	Công an huyện	1,700,000	1,700,000	0	1,700,000	1,700,000	0	0			1,700,000	1,700,000	0
-	Chi An ninh xã	14,656,260	0	14,656,260	14,656,260	0	14,656,260	0			14,656,260	0	14,656,260
-	Các nhiệm vụ an ninh khác	1,000,000	1,000,000	0	1,000,000	1,000,000	0	0			1,000,000	1,000,000	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục - Đào tạo	502,495,820	502,495,820	0	502,495,820	502,495,820	0	3,082,130	3,082,130	0	505,577,950	505,577,950	0
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục	499,957,368	499,957,368	0	499,957,368	499,957,368	0	3,082,130	3,082,130	0	503,039,498	503,039,498	0
-	Phòng Nội vụ- Khen thưởng	2,500,000	2,500,000	0	2,500,000	2,500,000	0	0			2,500,000	2,500,000	0
-	Trung tâm GDNN-GDTX	4,958,772	4,958,772	0	4,958,772	4,958,772	0	0			4,958,772	4,958,772	0
-	Phòng giáo dục-Đào tạo	1,930,000	1,930,000	0	1,930,000	1,930,000	0	0	0	0	1,930,000	1,930,000	0
+	Hoạt động chuyên môn	1,930,000	1,930,000		1,930,000	1,930,000	0	0			1,930,000	1,930,000	0
-	Các nhiệm vụ khác	52,826,968	52,826,968	0	52,137,290	52,137,290	0	3,082,130	3,082,130	0	55,219,420	55,219,420	0
	Chính sách hỗ trợ giáo dục theo <u>Quyết định số 07/2024/QĐ-HĐND</u>	12,708,000	12,708,000		12,708,000	12,708,000	0	0			12,708,000	12,708,000	0
	Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3-5 tuổi, miễn giảm học phí, chi phí học tập	800,000	800,000		800,000	800,000	0	0			800,000	800,000	0
+	Kinh phí tuyển dụng mới	4,500,000	4,500,000		4,500,000	4,500,000					4,500,000	4,500,000	
	Sửa chữa nâng cấp, mua sắm tài sản các trường học và các nhiệm vụ khác	34,818,968	34,818,968		34,129,290	34,129,290	0	3,082,130	3,082,130		37,211,420	37,211,420	0
-	Chi SN giáo dục khởi trường học	437,741,628	437,741,628	0	438,431,306	438,431,306	0	0	0	0	438,431,306	438,431,306	0
.	* <i>Khởi mầm non</i>				0	0	0	0	0		0	0	0
+	<i>Trường MN Xuân Đông</i>	14,230,656	14,230,656		14,230,656	14,230,656	0	0			14,230,656	14,230,656	0
+	<i>Trường MN Xuân Tây</i>	7,746,780	7,746,780		7,746,780	7,746,780	0	0			7,746,780	7,746,780	0
+	<i>Trường MN Hoa Sen</i>	9,323,496	9,323,496		9,323,496	9,323,496	0	0			9,323,496	9,323,496	0
+	<i>Trường MN Sông Ray</i>	19,573,344	19,573,344		19,573,344	19,573,344	0	0			19,573,344	19,573,344	0



ST T	Nội dung	Dự toán giao đầu năm			Dự toán Sau khi điều chỉnh 6 tháng			BS 6 tháng đầu năm			Dự toán sau điều chỉnh năm 2025		
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã
+	Trường MN Lâm Sơn	9,404,472	9,404,472		9,404,472	9,404,472	0	0			9,404,472	9,404,472	0
+	Trường MN Xuân Mỹ	10,252,380	10,252,380		10,252,380	10,252,380	0	0			10,252,380	10,252,380	0
+	Trường MN Xuân Báo	7,249,308	7,249,308		7,249,308	7,249,308	0	0			7,249,308	7,249,308	0
+	Trường MN Họa Mi	6,553,380	6,553,380		6,553,380	6,553,380	0	0			6,553,380	6,553,380	0
+	Trường MN Xuân Đường	7,624,188	7,624,188		7,726,341	7,726,341	0	0			7,726,341	7,726,341	0
+	Trường MN Sơn Ca	0	0		0	0	0	0			0	0	0
+	Trường MN Tuổi Ngọc	4,718,196	4,718,196		4,718,196	4,718,196	0	0			4,718,196	4,718,196	0
+	Trường MN Tuổi Thơ	5,096,364	5,096,364		5,096,364	5,096,364	0	0			5,096,364	5,096,364	0
+	Trường MN Long Giao	6,555,984	6,555,984		6,555,984	6,555,984	0	0			6,555,984	6,555,984	0
+	Trường MN Hoa Mai	3,170,748	3,170,748		3,170,748	3,170,748	0	0			3,170,748	3,170,748	0
+	Trường MN Báo Bình	10,750,824	10,750,824		10,750,824	10,750,824	0	0			10,750,824	10,750,824	0
+	Trường MN Hương Dương	3,862,044	3,862,044		3,862,044	3,862,044	0	0			3,862,044	3,862,044	0
+	Trường MN Sông Nhạn	3,754,980	3,754,980		3,754,980	3,754,980	0	0			3,754,980	3,754,980	0
+	Trường MN Thanh Bình	5,481,960	5,481,960		5,687,239	5,687,239	0	0			5,687,239	5,687,239	0
.	* Khởi điểm học				0	0	0	0	0		0	0	0
+	Trường TH Nam Hà	4,462,068	4,462,068		4,462,068	4,462,068	0	0			4,462,068	4,462,068	0
+	Trường TH Mỹ Hạnh	5,818,500	5,818,500		5,818,500	5,818,500	0	0			5,818,500	5,818,500	0
+	Trường TH Nguyễn Du	10,077,336	10,077,336		10,077,336	10,077,336	0	0			10,077,336	10,077,336	0
+	Trường TH Báo Bình	7,094,736	7,094,736		7,094,736	7,094,736	0	0			7,094,736	7,094,736	0
+	Trường TH Xuân Đông	4,108,728	4,108,728		4,108,728	4,108,728	0	0			4,108,728	4,108,728	0
+	Trường TH Lê Hồng Phong	6,206,040	6,206,040		6,206,040	6,206,040	0	0			6,206,040	6,206,040	0
+	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	7,862,676	7,862,676		7,862,676	7,862,676	0	0			7,862,676	7,862,676	0
+	Trường TH Võ Thị Sáu	11,147,280	11,147,280		11,147,280	11,147,280	0	0			11,147,280	11,147,280	0
+	Trường TH Xuân Tây	10,682,220	10,682,220		10,682,220	10,682,220	0	0			10,682,220	10,682,220	0
+	Trường TH Trung Dũng	12,112,476	12,112,476		12,311,524	12,311,524	0	0			12,311,524	12,311,524	0
+	Trường TH Hòa Bình	7,193,868	7,193,868		7,193,868	7,193,868	0	0			7,193,868	7,193,868	0
+	Trường TH Hồng Bàng	9,897,108	9,897,108		10,080,305	10,080,305	0	0			10,080,305	10,080,305	0



Nội dung

ST T	 Nội dung	Dự toán giao đầu năm			Dự toán Sau khi điều chỉnh 6 tháng			BS 6 tháng đầu năm			Dự toán sau điều chỉnh năm 2025		
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã
+	Trường TH Lâm Sơn	5,573,412	5,573,412		5,573,412	5,573,412	0	0	5,573,412	5,573,412			0
+	Trường TH Ngô Máy	5,596,644	5,596,644		5,596,644	5,596,644	0	0	5,596,644	5,596,644			0
+	Trường TH Nhân Nghĩa	9,305,952	9,305,952		9,305,952	9,305,952	0	0	9,305,952	9,305,952			0
+	Trường TH Long Giao	8,077,824	8,077,824		8,077,824	8,077,824	0	0	8,077,824	8,077,824			0
+	Trường TH Xuân Mỹ	13,454,220	13,454,220		13,454,220	13,454,220	0	0	13,454,220	13,454,220			0
+	Trường TH Xuân Quế	7,305,708	7,305,708		7,305,708	7,305,708	0	0	7,305,708	7,305,708			0
+	Trường TH Sông Nhạn	4,968,564	4,968,564		4,968,564	4,968,564	0	0	4,968,564	4,968,564			0
+	Trường TH Thừa Đức	8,174,604	8,174,604		8,174,604	8,174,604	0	0	8,174,604	8,174,604			0
+	Trường TH Xuân Đường	7,496,736	7,496,736		7,496,736	7,496,736	0	0	7,496,736	7,496,736			0
•	* Khối trung học cơ sở				0	0	0	0	0	0			0
+	Trường THCS Trần Phú	9,154,044	9,154,044		9,154,044	9,154,044	0	0	9,154,044	9,154,044			0
+	Trường THCS Ngô Quyền	19,483,740	19,483,740		19,483,740	19,483,740	0	0	19,483,740	19,483,740			0
+	Trường THCS Nguyễn Hữu Cánh	8,286,180	8,286,180		8,286,180	8,286,180	0	0	8,286,180	8,286,180			0
+	Trường THCS Xuân Bào	4,996,956	4,996,956		4,996,956	4,996,956	0	0	4,996,956	4,996,956			0
+	Trường THCS Lê Quý Đôn	12,215,796	12,215,796		12,215,796	12,215,796	0	0	12,215,796	12,215,796			0
+	Trường THCS Sông Ray	9,288,552	9,288,552		9,288,552	9,288,552	0	0	9,288,552	9,288,552			0
+	Trường THCS Trần Hưng Đạo	15,192,012	15,192,012		15,192,012	15,192,012	0	0	15,192,012	15,192,012			0
+	Trường THCS Chu Văn An	11,775,840	11,775,840		11,775,840	11,775,840	0	0	11,775,840	11,775,840			0
+	Trường THCS Lý Tự Trọng	7,874,640	7,874,640		7,874,640	7,874,640	0	0	7,874,640	7,874,640			0
+	Trường THCS Sông Nhạn	6,837,456	6,837,456		6,837,456	6,837,456	0	0	6,837,456	6,837,456			0
+	Trường THCS Xuân Mỹ	6,792,384	6,792,384		6,792,384	6,792,384	0	0	6,792,384	6,792,384			0
+	Trường THCS Thừa Đức	11,588,964	11,588,964		11,588,964	11,588,964	0	0	11,588,964	11,588,964			0
+	Trường THCS Nguyễn Trãi	6,606,840	6,606,840		6,606,840	6,606,840	0	0	6,606,840	6,606,840			0
+	Trường THCS Nguyễn Trãi	5,682,420	5,682,420		5,682,420	5,682,420	0	0	5,682,420	5,682,420			0
-	Nhiệm vụ đặc tạo khác	2,538,452	2,538,452		2,538,452	2,538,452	0	0	2,538,452	2,538,452			0
	Văn phòng Huyện ủy	50,000	50,000		50,000	50,000	0	0	50,000	50,000			0

ST T	Nội dung	Dự toán giao đầu năm			Dự toán Sau khi điều chỉnh 6 tháng			BS 6 tháng đầu năm			Dự toán sau điều chỉnh năm 2025		
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã
	Kinh phí đào tạo_HU	50,000	50,000		50,000	50,000	0				50,000	50,000	0
	Trung tâm Chính trị	2,188,452	2,188,452		2,188,452	2,188,452	0				2,188,452	2,188,452	0
	Lương và hoạt động	688,452	688,452		688,452	688,452	0				688,452	688,452	0
	Kinh phí đào tạo_TT	1,500,000	1,500,000		1,500,000	1,500,000	0				1,500,000	1,500,000	0
	Phòng Nội vụ	300,000	300,000		0	0	0				0	0	0
	Kinh phí đào tạo_NV	300,000	300,000		0	0	0				0	0	0
	Phòng Nội vụ (sau sắp nhập)	0			300,000	300,000	0				300,000	300,000	0
	Kinh phí đào tạo_NV	0			300,000	300,000	0				300,000	300,000	0
4	Chi sự nghiệp Y tế	5,500,000	5,500,000	0	6,500,000	6,500,000	0	0	0	0	6,500,000	6,500,000	0
-	Bảo hiểm xã hội	0			5,446,342	5,446,342		0			5,446,342	5,446,342	
-	Trung tâm y tế	0			0	0					0	0	
-	Hỗ trợ BHYT cho học sinh	5,500,000	5,500,000		53,658	53,658	0	0			53,658	53,658	0
-	Các nhiệm vụ y tế khác	0			1,000,000	1,000,000	0	0			1,000,000	1,000,000	0
5	Chi sự nghiệp Văn hóa - thông tin	6,878,400	6,402,300	476,100	6,878,400	6,402,300	476,100	0	0	0	6,878,400	6,402,300	476,100
-	Phòng Văn hóa và TT	400,000	400,000	0	0	0	0	0			0	0	0
-	Phòng Văn hóa, khoa học và TT				400,000	400,000	0				400,000	400,000	0
-	Trung tâm văn hóa-TTTT	5,002,300	5,002,300	0	5,145,600	5,145,600	0	0			5,145,600	5,145,600	0
-	Chi sự nghiệp Văn hóa - thông tin xã	476,100		476,100	476,100	0	476,100	0			476,100	0	476,100
	Các nhiệm vụ văn hoá khác	1,000,000	1,000,000	0	856,700	856,700	0	0			856,700	856,700	0
6	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	3,449,100	3,000,000	449,100	3,449,100	3,000,000	449,100	0	0	0	3,449,100	3,000,000	449,100
-	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao xã	449,100	0	449,100	449,100	0	449,100	0			449,100	0	449,100
-	Trung tâm văn hóa-TTTT (t)	1,500,000	1,500,000		1,500,000	1,500,000	0	0			1,500,000	1,500,000	0
-	Các nhiệm vụ TDTT khác	1,500,000	1,500,000	0	1,500,000	1,500,000	0	0			1,500,000	1,500,000	0
7	Chi sự nghiệp Truyền Thanh	394,200	0	394,200	394,200	0	394,200	0	0	0	394,200	0	394,200



ST T	Nội dung	Dự toán giao đầu năm			Dự toán Sau khi điều chỉnh 6 tháng			BS 6 tháng đầu năm			Dự toán sau điều chỉnh năm 2025		
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã
-	Chi sự nghiệp Truyền Thanh xã	394,200	0	394,200	394,200	0	394,200	0			394,200	0	394,200
-	Các nhiệm vụ TT khác	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
8	Chi sự nghiệp Môi Trường	21,105,000	21,105,000	0	21,105,000	21,105,000	0	0	0	0	21,105,000	21,105,000	0
-	Phòng Tài nguyên và MT	17,450,000	17,450,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
+	Các quyết định đã bỏ sung				0	0					0	0	
+	Chi xử lý, xúc, vận chuyển rác thải trên địa bàn huyện	15,350,000	15,350,000		0	0	0	0			0	0	0
+	Hoạt động truyền thông môi trường	300,000	300,000		0	0	0	0			0	0	0
+	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về BVMT thuộc trách nhiệm của địa phương và theo quyết định của cấp có thẩm quyền	200,000	200,000		0	0	0	0			0	0	0
+	Công tác phân loại rác tại nguồn	700,000	700,000		0	0					0	0	
+	Quản lý các công trình về sinh công cộng, hỗ trợ thiết bị phương tiện thu gom rác thải, vệ sinh môi công cộng	500,000	500,000		0	0					0	0	
+	Kinh phí thực hiện kế hoạch tái chế chất thải hữu cơ	300,000	300,000		0	0					0	0	
+	Các nhiệm vụ phát sinh khác	100,000	100,000		0	0	0	0			0	0	0
-	Phòng Nông nghiệp và MT	0	0	0	17,450,000	17,450,000	0	0	0	0	17,450,000	17,450,000	0
+	Chi xử lý, xúc, vận chuyển rác thải trên địa bàn huyện	0			15,350,000	15,350,000	0	0			15,350,000	15,350,000	0



ST T	Nội dung	Dự toán giao đầu năm			Dự toán Sau khi điều chỉnh 6 tháng			BS 6 tháng đầu năm			Dự toán sau điều chỉnh năm 2025		
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã
+	Hoạt động truyền thông môi trường	0			300,000	300,000	0	0			300,000	300,000	0
+	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về BVMT thuộc trách nhiệm của địa phương và theo quyết định của cấp có thẩm quyền	0			200,000	200,000	0	0			200,000	200,000	0
+	Công tác phân loại rác tại nguồn	0			700,000	700,000					700,000	700,000	
+	Quản lý các công trình vệ sinh công cộng, hỗ trợ thiết bị phương tiện thu gom rác thải, vệ sinh môi công cộng	0			500,000	500,000					500,000	500,000	
+	Kinh phí thực hiện kế hoạch tái chế chất thải hữu cơ	0			300,000	300,000					300,000	300,000	
+	Các nhiệm vụ phát sinh khác	0			100,000	100,000	0	0			100,000	100,000	0
-	Các nhiệm vụ môi trường khác	3,655,000	3,655,000		3,655,000	3,655,000	0	0			3,655,000	3,655,000	0
9	Các hoạt động kinh tế	68,943,202	67,620,202	1,323,000	68,943,202	65,929,108	3,014,094	0	0	0	68,943,202	65,929,108	3,014,094
9.1	Chi sự nghiệp Giao Thông	16,500,000	16,500,000	0	20,500,000	20,500,000	0	0	0	0	20,500,000	20,500,000	0
-	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	13,000,000	13,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
+	Sửa chữa tuyến đường Đồi Sọ - Nam Hà, xã Xuân Bảo	7,000,000	7,000,000		0	0	0	0			0	0	0
	Sửa chữa 05 tuyến đường ấp 1, xã Xuân Đường	6,000,000	6,000,000		0	0	0	0			0	0	0



ST T		Dự toán giao đầu năm			Dự toán Sau khi điều chỉnh 6 tháng			BS 6 tháng đầu năm			Dự toán sau điều chỉnh năm 2025		
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã
-	Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị	0	0	0	20,274,083	20,274,083	0	0	0	0	20,274,083	20,274,083	0
+	Sửa chữa tuyến đường Đồi Sọ - Nạm Hứa, xã Xuân Bảo	0			7,000,000	7,000,000	0	0			7,000,000	7,000,000	0
	Sửa chữa 05 tuyến đường cấp 1, xã Xuân Đường	0			6,000,000	6,000,000	0	0			6,000,000	6,000,000	0
	Các quyết định đã bỏ sung				7,274,083	7,274,083	0	0			7,274,083	7,274,083	0
-	Các nhiệm vụ giao thông khác	3,500,000	3,500,000		225,917	225,917	0	0			225,917	225,917	0
9.2	Chi sự nghiệp địa chính	4,900,000	4,900,000	0	4,900,000	4,900,000	0	0	0	0	4,900,000	4,900,000	0
-	Phòng Tài nguyên và MT	900,000	900,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
+	Thanh toán phần còn lại của kế hoạch sử dụng đất năm 2025	250,000	250,000		0	0	0	0			0	0	0
+	Thông kê đất đai năm 2025	50,000	50,000		0	0	0	0			0	0	0
+	Chi nhiệm vụ khác thanh tra, kiểm tra các nhiệm vụ phát sinh theo kế hoạch được phê duyệt	400,000	400,000		0	0	0	0			0	0	0
+	Tài nguyên nước, khoáng sản (Cải tạo mặt nước)	200,000	200,000		0	0	0	0			0	0	0
-	Phòng Nông nghiệp và MT	0	0	0	4,083,806	4,083,806	0	0	0	0	4,083,806	4,083,806	0
+	Thanh toán phần còn lại của kế hoạch sử dụng đất năm 2025	0			250,000	250,000	0	0			250,000	250,000	0
+	Thông kê đất đai năm 2025	0			50,000	50,000	0	0			50,000	50,000	0
+	Chi nhiệm vụ khác thanh tra, kiểm tra các nhiệm vụ phát sinh theo kế hoạch được phê duyệt	0			400,000	400,000	0	0			400,000	400,000	0
+	Tài nguyên nước, khoáng sản (Cải tạo mặt nước)	0			200,000	200,000	0	0			200,000	200,000	0
	các quyết định đã bỏ sung				3,183,806	3,183,806	0	0			3,183,806	3,183,806	0
	Các nhiệm vụ địa chính khác	4,000,000	4,000,000		816,194	816,194	0	0			816,194	816,194	0
9.3	Chi sự nghiệp Nông nghiệp	4,700,000	4,700,000	0	4,700,000	4,700,000	0	0	0	0	4,700,000	4,700,000	0



ST T		Dự toán giao đầu năm			Dự toán Sau khi điều chỉnh 6 tháng			BS 6 tháng đầu năm			Dự toán sau điều chỉnh năm 2025		
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã
-	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp (nn)	300,000	300,000		1,154,786	1,154,786					1,154,786	1,154,786	
+	Các nhiệm vụ chuyên môn khác	300,000	300,000		300,000	300,000					300,000	300,000	
	Các quyết định đã bỏ sung				854,786	854,786					854,786	854,786	
-	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2,900,000	2,900,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
.	Chiến nuôi	1,900,000	1,900,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
+	Kinh phí công phun xịt, tiêu độc khử trùng	500,000	500,000		0	0	0	0			0	0	0
+	Kinh phí mua vaccine, công tiêm phòng	1,000,000	1,000,000		0	0	0	0			0	0	0
+	Thực hiện mô hình VietGAP, hữu cơ theo Chương trình 08 của UBND tỉnh (3 mô hình)	100,000	100,000		0	0	0	0			0	0	0
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác, đội kiểm tra liên ngành, DT, TK	300,000	300,000		0	0	0	0			0	0	0
.	Trồng trọt	1,000,000	1,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
+	Xây dựng sản phẩm nông nghiệp cho 01 xã 01 sản phẩm	500,000	500,000		0	0	0	0			0	0	0
+	Chi các nhiệm vụ trồng trọt theo kế hoạch của huyện	500,000	500,000		0	0	0	0			0	0	0
-	Phòng Nông nghiệp và MT	0	0	0	2,900,000	2,900,000	0	0	0	0	2,900,000	2,900,000	0
.	Chiến nuôi	0	0	0	1,900,000	1,900,000	0	0	0	0	1,900,000	1,900,000	0



ST T		Dự toán giao đầu năm			Dự toán Sau khi điều chỉnh 6 tháng			BS 6 tháng đầu năm			Dự toán sau điều chỉnh năm 2025		
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã
+	Kinh phí công phun xịt, tiêu độc khử trùng	0			500,000	500,000	0	0			500,000	500,000	0
+	Kinh phí mua vaccine, công tiêm phòng	0			1,000,000	1,000,000	0	0			1,000,000	1,000,000	0
+	Thực hiện mô hình VietGAP, hữu cơ theo Chương trình 08 của UBND tỉnh (3 mô hình)	0			100,000	100,000	0	0			100,000	100,000	0
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác, đội kiểm tra liên ngành, DT, TK	0			300,000	300,000	0	0			300,000	300,000	0
.	Tổng trợ	0	0	0	1,000,000	1,000,000	0	0	0	0	1,000,000	1,000,000	0
+	Xây dựng sản phẩm nông nghiệp cho 01 xã 01 sản phẩm	0			500,000	500,000	0	0			500,000	500,000	0
+	Chi các nhiệm vụ tổng trợ theo kế hoạch của huyện	0			500,000	500,000	0	0			500,000	500,000	0
-	Các nhiệm vụ nông nghiệp khác	1,500,000	1,500,000		645,214	645,214	0	0			645,214	645,214	0
9.4	Chi sự nghiệp thủy lợi	8,078,168	8,078,168	0	8,078,168	8,078,168	0	0	0	0	8,078,168	8,078,168	0
-	Phòng Nông nghiệp & P.TNT_Chi Ban chỉ đạo PCLB	300,000	300,000		0	0	0	0			0	0	0
-	Phòng Nông nghiệp và MT_Chi Ban chỉ đạo PCLB	0			300,000	300,000	0	0			300,000	300,000	0
-	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	6,378,168	6,378,168	0	6,657,631	6,657,631	0	0	0	0	6,657,631	6,657,631	0
+	Lương và hoạt động	678,168	678,168		957,631	957,631	0	0			957,631	957,631	0
	Các nhiệm vụ chuyên môn khác (TL)	700,000	700,000		700,000	700,000	0	0			700,000	700,000	0
	Nạo vét gia cố mang số 01 lô 12 ấp 9-ấp 10 xã Sông Ray	1,500,000	1,500,000		1,500,000	1,500,000	0	0			1,500,000	1,500,000	0



ST T	Nội dung	Dự toán giao đầu năm			Dự toán Sau khi điều chỉnh 6 tháng			BS 6 tháng đầu năm			Dự toán sau điều chỉnh năm 2025		
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã
	Nạo vét gia cố mương số 01 lô 10- lô 11 ấp 10 xã Sông Ray	1,800,000	1,800,000		1,800,000	1,800,000	0	0			1,800,000	1,800,000	0
	Nạo vét gia cố mương từ kênh Cù Nhi 2 đi cánh đồng ấp 2 xã Sông Ray	1,000,000	1,000,000		1,000,000	1,000,000	0	0			1,000,000	1,000,000	0
	Nạo vét gia cố mương khu vực cánh đồng mía xã Sông Ray	700,000	700,000		700,000	700,000	0	0			700,000	700,000	0
-	Các nhiệm vụ thủy lợi khác	1,400,000	1,400,000		1,120,537	1,120,537	0	0			1,120,537	1,120,537	0
9.5	Chi sự nghiệp Thụ chính	17,500,000	17,500,000	0	17,500,000	17,500,000	0	0	0	0	17,500,000	17,500,000	0
-	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	15,000,000	15,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
+	Các quyết định đã bỏ sung	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0
+	Tiền điện chiếu sáng trên địa bàn huyện	6,000,000	6,000,000		0	0	0	0			0	0	0
+	Chăm sóc cây xanh, thảm cỏ khu Trung tâm hành chính huyện, đường HL10 năm 2025	6,000,000	6,000,000		0	0	0				0	0	0
+	Quét dọn rác khu TTHC huyện năm 2025	1,500,000	1,500,000		0	0	0				0	0	0
+	Duy tu, bảo trì đèn chiếu sáng năm 2025	1,500,000	1,500,000		0	0	0	0			0	0	0
-	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị	0	0	0	15,095,467	15,095,467	0	0	0	0	15,095,467	15,095,467	0
+	Các quyết định đã bỏ sung	0			95,467	95,467	0	0			95,467	95,467	0
+	Tiền điện chiếu sáng trên địa bàn huyện				6,000,000	6,000,000	0	0			6,000,000	6,000,000	0
+	Chăm sóc cây xanh, thảm cỏ khu Trung tâm hành chính huyện, đường HL10 năm 2025				6,000,000	6,000,000	0				6,000,000	6,000,000	0



ST T		Dự toán giao đầu năm			Dự toán Sau khi điều chỉnh 6 tháng			BS 6 tháng đầu năm			Dự toán sau điều chỉnh năm 2025		
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã
-	Quét dọn rác khu TTHC huyện năm 2025				1,500,000	1,500,000	0				1,500,000	1,500,000	0
+													
	Dự tu, bảo trì đèn chiếu sáng năm 2025				1,500,000	1,500,000	0	0			1,500,000	1,500,000	0
+													
-	Các nhiệm vụ thi chính khác	2,500,000	2,500,000		2,404,533	2,404,533	0	0			2,404,533	2,404,533	0
9.6	Chi sự nghiệp KT khác	17,265,034	15,942,034	1,323,000	13,265,034	10,250,940	3,014,094	0	0	0	13,265,034	10,250,940	3,014,094
-	Phòng Văn hóa và TT	400,000	400,000	0	0	0	0	0			0	0	0
	Hoạt động trang thông tin điện tử huyện	200,000	200,000		0	0	0	0			0	0	0
	Đường truyền số liệu huyện	40,000	40,000		0	0	0	0			0	0	0
	Các nhiệm vụ khác công nghệ thông tin khác	160,000	160,000		0	0	0	0			0	0	0
-	Phòng Văn hóa, khoa học và TT	0		0	400,000	400,000	0	0			400,000	400,000	0
	Hoạt động trang thông tin điện tử huyện	0			200,000	200,000	0	0			200,000	200,000	0
	Đường truyền số liệu huyện	0			40,000	40,000	0	0			40,000	40,000	0
	Các nhiệm vụ khác công nghệ thông tin khác	0			160,000	160,000	0	0			160,000	160,000	0
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	4,522,034	4,522,034		0	0	0	0			0	0	0



ST T		Dự toán giao đầu năm			Dự toán Sau khi điều chỉnh 6 tháng			BS 6 tháng đầu năm			Dự toán sau điều chỉnh năm 2025		
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã
	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/500 đồ thị Long Giao huyện Cẩm Mỹ	596,191	-	596,191	0	0	0	-			0	0	0
	Chương trình phát triển đô thị Long Giao đến năm 2030	879,221	879,221		0	0	0				0	0	0
	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng dịch vụ sản xuất trên địa bàn 12 xã	3,046,622	3,046,622		0	0	0				0	0	0
	Phòng Kinh tế hạ tầng, và đô thị	0			4,728,747	4,728,747	0				4,728,747	4,728,747	0
	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/500 đồ thị Long Giao huyện Cẩm Mỹ	0			596,191	596,191	0				596,191	596,191	0
	Chương trình phát triển đô thị Long Giao đến năm 2030	0			879,221	879,221	0				879,221	879,221	0
	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng dịch vụ sản xuất trên địa bàn 12 xã	0			3,046,622	3,046,622	0				3,046,622	3,046,622	0
	Các quyết định đã bỏ sung				206,713	206,713	0				206,713	206,713	0
-	Công an huyện (Đảm bảo ATGT)	1,400,000	1,400,000	0	1,400,000	1,400,000	0	0			1,400,000	1,400,000	0
	Ban quản lý dự án				84,336	84,336	0	0			84,336	84,336	0
-	Hoạt động kinh tế khác xã	1,323,000		1,323,000	3,014,094	0	3,014,094				3,014,094	0	3,014,094
-	Các nhiệm vụ kinh tế khác	9,620,000	9,620,000		3,637,857	3,637,857	0	0			3,637,857	3,637,857	0
10	Chi hoạt động của QLNN, đảng, đoàn thể	171,212,165	71,048,000	100,164,165	168,212,165	68,048,000	100,164,165	2,498,220	2,498,220	0	170,710,385	70,546,220	100,164,165
10.1	Chi quản lý Nhà nước	38,461,892	38,461,892	0	38,490,006	38,490,006	0	0			38,490,006	38,490,006	0
-	VP. HĐND và UBND	11,983,188	11,983,188	0	11,672,367	11,672,367	0	0			11,672,367	11,672,367	0



ST T		Dự toán giao đầu năm			Dự toán Sau khi điều chỉnh 6 tháng			BS 6 tháng đầu năm			Dự toán sau điều chỉnh năm 2025		
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã
+	Lương và các hoạt động chuyên môn	11,983,188	11,983,188	0	11,584,767	11,584,767	0	0			11,584,767	11,584,767	0
+	Các quyết định đã bổ sung	0			87,600	87,600	0	0			87,600	87,600	0
-	Phòng Nội vụ	5,728,752	5,728,752	0	0	0	0	0			0	0	0
-	Phòng Nội vụ sau sắp nhập	0			6,558,632	6,558,632	0	0			6,558,632	6,558,632	0
-	Phòng Lao động TB & XH	2,152,544	2,152,544	0	0	0	0	0			0	0	0
-	Phòng Tài nguyên và MT	1,883,064	1,883,064	0	0	0	0	0			0	0	0
-	Phòng giáo dục - Đào tạo	2,028,192	2,028,192	0	2,028,192	2,028,192	0	0			2,028,192	2,028,192	0
-	Phòng Văn hóa và TT	1,652,608	1,652,608	0	0	0	0	0			0	0	0
-	Phòng văn hóa khoa học và thông tin	0			1,695,808	1,695,808	0	0			1,695,808	1,695,808	0
-	Phòng Y tế	1,056,172	1,056,172	0	1,472,481	1,472,481	0	0			1,472,481	1,472,481	0
-	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2,063,568	2,063,568	0	0	0	0	0			0	0	0
-	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2,495,568	2,495,568	0	0	0	0	0			0	0	0
-	Phòng kinh tế hạ tầng và đô thị	0			2,495,568	2,495,568	0	0			2,495,568	2,495,568	0
-	Phòng Tài chính - KH	4,199,392	4,199,392	0	4,199,392	4,199,392	0	0			4,199,392	4,199,392	0
-	Thanh tra huyện	1,846,172	1,846,172	0	1,846,172	1,846,172	0	0			1,846,172	1,846,172	0
-	Phòng Tư Pháp	1,372,672	1,372,672	0	1,372,672	1,372,672	0	0			1,372,672	1,372,672	0
-	Phòng Nông nghiệp & MT				4,107,651	4,107,651	0	0			4,107,651	4,107,651	0
-	Phòng Dân tộc	0			1,041,071	1,041,071	0	0			1,041,071	1,041,071	0
10.2	Kinh phí Đảng	11,594,200	11,594,200	0	13,091,598	13,091,598	0	0			13,091,598	13,091,598	0
-	Văn phòng Huyện ủy	11,594,200	11,594,200	0	13,091,598	13,091,598	0	0			13,091,598	13,091,598	0
+	Lương và các hoạt động chuyên môn	11,594,200	11,594,200	0	11,594,200	11,594,200	0	0			11,594,200	11,594,200	0
+	Các quyết định đã bổ sung	0			1,497,398	1,497,398	0	0			1,497,398	1,497,398	0
10.3	Đoàn thể và các tổ chức chính trị	7,138,544	7,138,544	0	7,805,369	7,805,369	0	0			7,805,369	7,805,369	0
-	UB Mặt trận TQVN	1,905,784	1,905,784	0	2,143,855	2,143,855	0	0			2,143,855	2,143,855	0
-	Huyện Đoàn	1,730,469	1,730,469	0	2,110,023	2,110,023	0	0			2,110,023	2,110,023	0
-	Hội LH Phụ Nữ	1,439,183	1,439,183	0	1,439,183	1,439,183	0	0			1,439,183	1,439,183	0



ST T		Dự toán giao đầu năm			Dự toán Sau khi điều chỉnh 6 tháng			BS 6 tháng đầu năm			Dự toán sau điều chỉnh năm 2025		
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã
-	Hội Nông dân huyện	1,263,080	1,263,080	0	1,263,080	1,263,080	0	0			1,263,080	1,263,080	0
-	Hội Cựu chiến binh	800,028	800,028	0	849,228	849,228	0	0			849,228	849,228	0
10.4	Các tổ chức xã hội, nghề nghiệp	3,853,364	3,853,364	0	3,986,169	3,986,169	0	0	0	0	3,986,169	3,986,169	0
-	Hội Người cao Tuổi	424,572	424,572	0	424,572	424,572	0	0			424,572	424,572	0
-	Hội khuyến học	756,432	756,432	0	803,717	803,717	0	0			803,717	803,717	0
-	Hội Người mù	719,328	719,328	0	719,328	719,328	0	0			719,328	719,328	0
-	Hội Chữ thập đỏ	968,096	968,096	0	968,096	968,096	0	0			968,096	968,096	0
-	Hội Nạn nhân CBDC	563,592	563,592	0	563,592	563,592	0	0			563,592	563,592	0
-	Hội chiến sỹ CM BDBTD	421,344	421,344	0	506,864	506,864	0	0			506,864	506,864	0
10.5	Chi quân lý hành chính tại xã	100,164,165	0	100,164,165	100,164,165	0	100,164,165	0	0	0	100,164,165	0	100,164,165
	Các nhiệm vụ đã giao đầu năm	100,164,165	0	100,164,165	100,164,165	0	100,164,165	0			100,164,165	0	100,164,165
-	Các nhiệm vụ phải sinh khác xã	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
10.6	Các nhiệm vụ quân lý nhà nước khác	10,000,000	10,000,000	0	4,674,859	4,674,859	0	2,498,220	2,498,220		7,173,078	7,173,078	0
11	Chi Đảm bảo xã hội	47,281,000	46,912,000	369,000	49,281,000	48,912,000	369,000	179,739	179,739	0	49,460,739	49,091,739	369,000
-	Phòng Lao động-TB&XH	45,500,000	45,500,000	0	0	0	0	0			0	0	0
-	Chi Đảm bảo xã hội cấp xã	369,000	0	369,000	369,000	0	369,000	0			369,000	0	369,000
-	Phòng giáo dục và đào tạo	0	0	0	2,057,628	2,057,628	0	0			2,057,628	2,057,628	0
-	Phòng y tế	0	0	0	42,200,172	42,200,172	0	0			42,200,172	42,200,172	0
-	Phòng Nội vụ (sau sắp nhập)				400,000	400,000	0				400,000	400,000	0
-	Phòng nông nghiệp và MT				842,200	842,200	0				842,200	842,200	0
-	Các nhiệm vụ DBXH khác	1,412,000	1,412,000	0	3,412,000	3,412,000	0	179,739	179,739	0	3,591,739	3,591,739	0
12	Chi khác ngân sách	551,161	551,161	0	551,161	551,161	0	0	0	0	551,161	551,161	0
-	Trung tâm y tế	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
-	Các nhiệm vụ chi khác	551,161	551,161	0	551,161	551,161	0	0			551,161	551,161	0

ST T		Dự toán giao đầu năm			Dự toán Sau khi điều chỉnh 6 tháng			BS 6 tháng đầu năm			Dự toán sau điều chỉnh năm 2025		
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã
	Chi dự phòng												
IV		23,700,000	20,990,269	2,709,731	23,700,000	20,990,269	2,709,731	0	0	0	23,700,000	20,990,269	2,709,731
-	Dự phòng cấp xã	2,709,731	0	2,709,731	2,709,731	0	2,709,731	0			2,709,731	0	2,709,731
-	Dự phòng cấp huyện	20,990,269	20,990,269	0	20,990,269	20,990,269	0	0			20,990,269	20,990,269	0



BỘ SUNG DỰ TOÁN CHI ĐỢT 1 NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 30/NQ - HĐND ngày 30/5/2025 của HĐND huyện Cẩm Mỹ)

DVT: đồng

STT	Nội dung	Nguồn vốn				Ghi chú
		Tổng cộng	Kết dư	Chuyển nguồn	Nguồn CCTL	
I	Xây dựng cơ bản	34,145,610,672	3,265,552,714	28,385,522,108	2,494,535,850	
	Nguồn vốn ngân sách tập trung	28,385,522,108	-	28,385,522,108	0	
	Nguồn Xổ số kiến thiết (Hỗ trợ xã đạt nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu)	13,897,087,222		13,897,087,222		
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	0				
	Nguồn bổ sung có mục tiêu nguồn Xổ số kiến thiết	8,711,222,000		8,711,222,000		
	Nguồn thường tăng thu tình hỗ trợ	5,777,212,886		5,777,212,886		
II	Thường xuyên	5,760,088,564	3,265,552,714	0	2,494,535,850	
1	Chi hoạt động của QLNN, đảng, đoàn thể	2,498,219,850	3,684,000	-	2,494,535,850	
-	Hỗ trợ thôi việc cho ông Nguyễn Văn Hùng và Ông Bùi Long Quang theo Nghị định 178/2024	2,494,535,850			2,494,535,850	
	Hoàn trả kinh phí hỗ trợ đại hội chi bộ trực thuộc đảng uỷ bộ phận, chi bộ trực thuộc đảng uỷ cơ sở xã, phường, thị trấn	3,684,000	3,684,000			
2	Sự nghiệp giáo dục và Đào tạo	3,082,130,000	3,082,130,000			
	Hoàn trả kinh phí sửa chữa trường Mầm non Xuân Đông (điểm Suối Lúe) xã Xuân Đông	2,973,206,000	2,973,206,000			
-	Hoàn trả Tiền thưởng theo nghị định 73	108,924,000	108,924,000			
3	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	179,738,714	179,738,714			
	Hoàn trả kinh phí hoạt động cơ sở cai nghiện theo nghị quyết 08/2023	179,738,714	179,738,714			



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ

BẢNG TỔNG HỢP CHUYỂN NGUỒN TẠM ỨNG VÀ KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN DỰ ÁN NĂM 2024 SANG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ -HĐND ngày 30/05/2025
của HĐND huyện Cẩm Mỹ)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG, TÊN DỰ ÁN	SỐ TIỀN
A	B	C
	TỔNG CỘNG	28,385,522,108
I	CHUYỂN NGUỒN TẠM ỨNG	27,789,247,108
1	Ngân sách tập trung	13,607,189,222
	Đường số 26 (Đường khu 2 ấp Suối Cả)	1,588,815,222
	Đường N20 (đoạn N16-QL56) Giai đoạn 1: QL56-D3-1	149,765,000
	Đường nội đồng tổ 1 Láng Me 2 đi Thoại Hương xã Xuân Đông	2,464,831,000
	Đường nội đồng tổ 3 đi tổ 7 vào lòng hồ Sông Ray	2,039,025,000
	Xây dựng phòng học trường mầm non Hoa Sen	2,738,096,000
	Xây dựng khu hiệu bộ, phòng chức năng trường Tiểu học Xuân Đông	804,362,000
	Xây dựng mới trụ sở UBND xã Sông Nhạn	1,278,911,000
	Xây dựng mới trụ sở làm việc UBND xã Thừa Đức	1,191,321,000
	Xây dựng mới trụ sở làm việc UBND xã Xuân Quế	908,614,000
	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm dạy nghề huyện Cẩm Mỹ	219,724,000
	Trường Mầm Non Xuân Đông, xây dựng 01 phòng phân hiệu ấp Suối Lức	143,000,000
	Xây dựng phòng làm việc khối đoàn thể xã Thừa Đức	80,725,000
2	Xổ số kiến thiết	5,577,212,886
	Xây dựng phòng học, phòng chức năng trường MN Xuân Đường	776,554,000
	Xây dựng trường mầm non Xuân Đông (PH ấp Bể Bạc)	1,531,516,125
	Xây dựng trường mầm non Lâm San	1,114,709,000
	Xây dựng trường mầm non Sông Ray ấp 1	1,874,085,761
	Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng trường tiểu học Ngô Mân	44,435,000
	XD bổ sung các phòng học phòng chức năng trường TH Hồng Bàng	191,763,000
	Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng trường Tiểu học Xuân Đường	44,150,000
3	Thu tiền sử dụng đất	8,604,845,000
	Đường nội đồng tổ 10 D ấp 10 xã Sông Ray	2,572,732,000
	Hệ thống kênh dẫn nước hồ Suối Đồi	100,000,000
	Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng trường tiểu học Ngô Mân	891,948,000
	XD bổ sung các phòng học phòng chức năng trường TH Hồng Bàng	3,100,000,000
	XD mới trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn Long Giao	1,940,165,000
II	KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN	596,275,000
1	Ngân sách tập trung	289,898,000
	Đường nội đồng tổ 3 đi tổ 7 vào lòng hồ Sông Ray	35,158,000
	Đường 765 đi làng Dân tộc	29,029,000
	Xây dựng khu hiệu bộ, phòng chức năng trường Tiểu Học Võ Thị Sáu	21,549,000



	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu Học Long Giao	204,162,000
2	Xổ số kiến thiết	200,000,000
	Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng trường TH Thừa Đức 2	200,000,000
3	Thu tiền sử dụng đất	106,377,000
	Đường nội đồng tổ 3 đi tổ 7 vào lòng hồ Sông Ray	106,377,000